

Từ vựng Tiếng Anh lớp 8 Chương trình mới Unit 2, 3, 4

UNIT 2: LIFE IN THE COUNTRYSIDE

CUỘC SỐNG Ở MIỀN QUÊ

TỪ VỰNG:

Cuộc sống ở miền quê

a cart (n) xe (bò, trâu, ngựa) kéo

buffalo-drawn cart (n) xe trâu kéo

bee (n) con ong

beehive (n) tổ ong

blackberry (n) quả mâm xôi đen

bloom (n) hoa; vẻ hồng hào khỏe mạnh

- in (full) bloom: nở rộ

The garden always looks lovely when the roses are in bloom.

(Khu vườn trông tuyệt đẹp khi những cây hoa hồng nở rộ.)

blossom hoa, hoa chùm (trên cây ăn quả); hoa bụi

brave (a) dũng cảm

camel (n) lạc đà

catch up with sb (v) đuổi kịp, theo kịp với (tốc độ, trình độ)

I have to work hard to catch up with my classmates.

(Tôi phải chăm học để theo kịp bạn cùng lớp.)

cattle (pl) gia súc

- a herd of cattle : đàn gia súc

city folk (pi) :	người thành phố
country folk (pl)	người nông thôn
country life (n)	cuộc sống nông thôn
crop (n)	mùa vụ
- collect crops (vt)	thu gom sản phẩm thu hoạch
- collect water	đi lấy nước
dairy products (n)	sản phẩm từ sữa
dense (a)	(sương, khói, người, vật) dày đặc
densely polulated (a)	có dân cư đông đúc
less densely populated	có dân cư thưa thớt
dig st (vt), dug, dug	đào (hố, giếng)
- dig for st	đào tìm cái gì
dry st (vt)	phơi khô
earthen (a)	bằng đất, bằng đất sét nung
earthen house	nhà xây bằng đất
entertainment centre	trung tâm giải trí
envious (of sb/st) (a)	ghanh tị với ai
- envy (n)	
Don't be envious of your friend. (Đừng ganh tị với bạn của con.)	
facility (n)	cơ sở vật chất
fair (n)	hội chợ
ger(n)	lều du mục
goat (n)	con dê
grass (n)	cỏ

grassland (n)	đồng cỏ, thảo nguyên
harvest (n)	mùa thu hoạch; sự thu hoạch
- harvest time (n)	thời vụ, mùa gặt
- to harvest (st)	thu hoạch (lúa, cá...)
hay (n)	cỏ khô
herd (st) (vt)	đi về hướng nào đó; lừa (trâu, hò...)
- go herding the buffaloes	chăn trâu, thả trâu, lừa trâu
- a herd of cows / elephants	đàn bò/voi
honey (n)	mật ong
milk the cows	vắt sữa bò
nomad	người du mục
nomadic (a)	du mục; phải đi đây đó nhiều
pasture (n)	bãi cỏ
peace	hòa bình; sự bình yên
peaceful (a)	bình yên
plough (st) = plow (A. E)	cày
pole (n)	trụ chống; cây sào
running water (n)	nước từ hệ thống thủy cục
rural area (n)	vùng nông thôn
tent (n)	cái lều
- put up a tent	đựng lều
- take down a tent	hạ lều, dỡ lều
urban (a)	thuộc về đô thị
urbanisation	việc đô thị hóa

vast (a) bao la; to lớn; rất nhiều

UNIT 3: PEOPLES OF VIET NAM

TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 8 UNIT 3

Các nhóm văn hóa khác nhau của Việt Nam

account for 86% (v) lên đến 86%; chiếm 86%

- alternating song bài hát giao duyên, đối đáp

ancestor (n) tổ tiên

belief (n) niềm tin, tín ngưỡng

- according to Vietnamese belief theo tín ngưỡng của người Việt.

boarding school (n) trường nội trú

burnt-out = burned-out bị cháy rụi

- burnt-out land đất đã bị đốt hết cỏ, cây...

chapi (n) đàn Chapi (của đồng bào Raglai)

communal house (n) nhà cộng đồng, nhà rông; đình làng

The Japanese market accounted for 35% of total sales. (Thị trường Nhật chiếm 35% doanh số)

complicated (a) phức tạp

costume (n) trang phục; phục trang (của diễn viên)

discriminate **against** sb phân biệt đối xử chống lại ai

discriminate **in favor of** sb/st phân biệt thiên vị ai

diverse (a) đa dạng

- diversity sự đa dạng

equality (n) sự bình đẳng

ethnic group (n) nhóm sắc tộc

ethnology (n) dân tộc học

- Museum of Ethnology bảo tàng Dân tộc học

Greeting-the-Moon festival lễ hội Đón Trăng

heritage (n) di sản

- world heritage site di sản thế giới (thiên nhiên hoặc được tạo nên bởi con người)

jungle (n) rừng rậm, rừng xanh

knowledge (n) tri thức, kiến thức

I admire his knowledge of technology. (Tôi khâm phục kiến thức kỹ thuật của anh ấy.)

majority (n) đa số; tuổi thành niên

minority (n) bộ phận thiểu số; dân tộc thiểu số; tuổi vị thành niên

modern (a) hiện đại

mountainous region vùng núi

multicultural (a) đa văn hóa

musical instrument nhạc cụ

people (pl) người, người ta, dân tộc

poultry (n) gia cầm (gà, vịt, ngỗng), thịt gia cầm

recipe (N) cách/ công thức chế biến

religion (n) tôn giáo

religions (a) thuộc về tôn giáo

schooling (n) việc học tập ở trường

semi-nomadic life cuộc sống bán du cư

shawl khăn choàng cổ, trùm đầu

show sb round / around (vt) hướng dẫn, đưa ai đi tham quan đây đó

shred st cắt nhỏ, xé nhỏ

- shredded coconut dừa bào nhỏ

significant (a)	quan trọng, có ý nghĩa lớn, hàm ý
insignificant (a)	không đáng kể, không quan trọng
speciality (n)	đặc sản
sticky rice (n)	xôi
stilt house (n)	nhà sàn
sympolise st (vt)	tượng trưng cho, là biểu tượng của
terraced fields (n)	ruộng bậc thang
the Central Highlands	cao nguyên miền Trung; Tây nguyên
UNESCO	tổ chức văn hóa, khoa học, giáo dục Liên hiệp quốc
worship sb (vt) (n)	thờ, thờ cúng

TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 8 UNIT 4

OUR CUSTOMS AND TRADITIONS (PHONG TỤC VÀ TRUYỀN THỐNG CỦA CHÚNG TA)

Các loại phong tục và truyền thống

Các cách diễn đạt với "phong tục" và "truyền thống"

accept St (vt) nhận (lời mời); thừa nhận (trách nhiệm, điều gì là đúng); đồng ý; cam chịu;
nhận vào (học, làm việc...)

- accepted (a) được chấp nhận; được đồng ý

address sb/st xưng hô với; nói với; phát biểu với

belong to (v) thuộc về...

- a sense of belonging cảm giác thân thuộc

break st off (phr) bẻ gãy ra, làm rời ra

She broke a piece of chocolate and gave it to me.

(Có ta bẻ một miếng sô-cô-la và đưa nó cho tôi.)

break with st by doing st (phr)	đoạn tuyệt với; cắt đứt liên hệ với bằng cách...
- break with tradition/old habits/the past	phá vỡ /cắt truyền thống, thói quen cũ, quá khứ
chopstick	chiếc đũa
- (a pair of) chopsticks	đôi đũa
circle (n)	đường tròn, hình tròn, vòng tròn
- make a circle (vt)	xếp thành một vòng tròn
cone (n)	hình nón; vật có hình nón
- conical hat (n)	cái nón
course (n)	món ăn (phần trong một bữa ăn)
- a four-course meal	bữa ăn bốn món
- main course	món chính
custom of doing st(n)	thói quen (habit); tập quán, phong tục, tập tục
- social custom	tập quán xã hội
- It is my custom to rise early	(Thói quen của tôi là dậy sớm)
- We have the custom of visiting relatives and friends on New Year's Day. (Chúng tôi có tập quán thăm viếng họ hàng và bạn bè vào dịp Năm mới.)	
- It's the custom for sb to do st	Ai có thói quen làm việc gì
cutlery (u)	bộ đồ ăn (dao, nĩa, thìa ...)
dessert (n)	món tráng miệng
dish	món ăn
- an Italian dish	món ăn Ý
disrespectful (a)	không tôn trọng người khác; bất kính
downwards (adv)	hướng xuống phía dưới
espresso	cà phê pha đậm đặc

family reunion	buổi sum họp gia đình; cuộc đoàn viên
firework	pháo hoa
five-colored sticky rice	xôi ngũ sắc
follow st	làm theo
- follow a custom / tradition	làm theo tập quán / truyền thống
generation	thế hệ
- for generations	trong nhiều thế hệ
- through the generations	qua các thế hệ
get married	kết hôn
- get married in white	mặc áo cưới màu trắng trong lễ kết hôn
honour sb / st (vt)	tôn vinh ai
interview sb	phỏng vấn ai
- interviewer	người phỏng vấn
- interviewee	người được phỏng vấn
join hands (vt)	nắm tay nhau; chung tay
kid (sb) (v/t)	nói đùa (với ai)
lucky money	tiền lì xì năm mới
lunar month	tháng âm lịch
mooncake	bánh trung thu
New Year's Eve	đêm Giao thừa
- on New Year's Eve	vào đêm Giao thừa
pass st (vt)	chuyên, chuyển
- pass st down	truyền lại (cho thế hệ sau...)
plate (n)	cái đĩa đựng thức ăn

point st at chỉ, chia, đưa vật gì vào ...

- point the fork upwards đưa cái nĩa hướng lên phía trên

prong (n) răng, chấu (của cái nĩa)

- The fork has four prongs cái nĩa có bốn răng/chấu.

reflect st st (vt) phản ánh

resident cư dân; người cư trú tại một nơi nào đó

respect sb tôn trọng (ai, ý kiến, ước muốn, luật pháp...); ngưỡng mộ

respectful (of sb/st) tôn trọng, tôn kính

-reunite sb / st (vt) làm cho đoàn tụ; thống nhất, hợp nhất (một tổ chức...)

serving dish (n) đĩa, thố thức ăn chung (đĩa sâu, dùng cho nhiều người cùng ăn)

serving spoon (n) thìa dùng chung (để chọn món nào đó)

spirit tinh thần

- spiritual thuộc về tinh thần, tôn giáo

table manners (pl) phép tắc ăn uống (tại bàn ăn)

spot on (a) = exactly right rất đúng, rất chính xác

His assessment of the situation was spot on.

(Việc đánh giá tình hình của ông ấy rất chính xác.)